

会	huì	can, will
打	dǎ	play, practice
太极拳	tàijíquán	taijiquan
能	néng	can, be able to
听说	tīngshuō	hear
下星期	xià xīngqī	next week
报名	bàomíng	register (for)
再	zài	again
遍	biàn	times (a quantifier)
次	cì	time (a quantifier)
小时	xiǎoshí	hour
请假	qǐngjià	to ask for leave
舒服	shūfu	comfortable
头	tóu	head
疼	téng	ache
头疼	tóuténg	headache
发烧	fā shāo	have a fever
可能	kěnéng	possible, possibility, can
感冒	gǎnmào	catch a cold, flu
看病	kàn bìng	see a doctor
钓鱼	diàoyú	fishing
停车	tíngchē	park the car
护照	hùzhào	passport
执照	zhízhào	driving license